

TRAINING VIETNAMESE OVERSEAS STUDENTS - EIGHT DECADES OF BUILDING HIGH-QUALITY HUMAN RESOURCES FOR NATIONAL DEVELOPMENT

Tran Thi Phuong Nam^{*1}, Nguyen Thu Ha²,
Nguyen Le Hang³, Hoang Thi Minh Anh⁴,
Nguyen Hoang Giang⁵

* Corresponding author
Email: namttp@vnies.edu.vn

² Email: hant@vnies.edu.vn

³ Email: hangnl@vnies.edu.vn

⁴ Email: anhhhtm@vnies.edu.vn

⁵ Email: giangnh@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4,5} The Vietnam National Institute
of Educational Sciences
101 Tran Hung Dao, Cua Nam ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 15/12/2025

Revised: 20/5/2026

Accepted: 10/6/2026

Published: 25/7/2026

Abstract: This article reviews the 80-year journey (1945–2025) of Vietnam's program to send students abroad for training, tracing its evolution from the early years of resistance to the present era of deep international integration. Overseas training of Vietnamese students has not only contributed to the struggle for national independence but has also played a vital role in providing human resources for reconstruction and modernization in later periods. The study offers an overview of Vietnam's policies and practices for dispatching officials, pupils, and students abroad over the past eight decades. Employing historical analysis, synthesis, and descriptive statistics - drawing on archival materials, official reports, and published research - the findings highlight the significant roles and achievements of these programs. By reflecting on and synthesizing the outcomes attained, the paper underscores the strategic importance of overseas training - not merely as an ad hoc solution to postwar shortages of qualified personnel, but as a deliberate and visionary policy that has helped cultivate generations of revolutionary intellectuals, leaders, and innovators across key national sectors.

Keywords: *Overseas students; overseas training; high-quality human resources; 80 years of Vietnamese education.*

ĐÀO TẠO DU HỌC SINH VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI - CHẶNG ĐƯỜNG 80 NĂM XÂY DỰNG NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Trần Thị Phương Nam^{*1}, Nguyễn Thu Hà²,
Nguyễn Lê Hằng³, Hoàng Thị Minh Anh⁴,
Nguyễn Hoàng Giang⁵

* Tác giả liên hệ
Email: hant@vnies.edu.vn

² Email: hant@vnies.edu.vn

³ Email: hangnl@vnies.edu.vn

⁴ Email: anhhhtm@vnies.edu.vn

⁵ Email: giangnh@vnies.edu.vn

^{1,2,3,4,5} Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
101 Trần Hưng Đạo, phường Cửa Nam,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 15/12/2025

Chỉnh sửa xong: 20/5/2026

Chấp nhận đăng: 10/6/2026

Xuất bản: 25/7/2026

Tóm tắt: Bài báo tổng kết chặng đường 80 năm (1945-2025) công tác đưa du học sinh Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài, từ những bước khởi đầu trong bối cảnh kháng chiến đến giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng. Đào tạo du học sinh ở nước ngoài không chỉ đóng góp trong cuộc đấu tranh giành độc lập mà còn tạo nguồn nhân lực cho quá trình tái thiết và hiện đại hóa sau này. Nghiên cứu này cung cấp một cái nhìn tổng quan về chính sách và thực tiễn của Việt Nam trong việc cử cán bộ, học sinh, sinh viên đi học tập ở nước ngoài trong 80 năm qua. Các phát hiện nêu bật vai trò quan trọng và các kết quả của chương trình này. Bằng cách nhìn lại và tổng kết những thành tựu thu thông qua phương pháp lịch sử, tổng hợp và thống kê mô tả dựa trên nguồn tư liệu lưu trữ, báo cáo chính thức và các nghiên cứu đã công bố, nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của chủ trương cử cán bộ, học sinh đi đào tạo ở nước ngoài, không chỉ là biện pháp tạm thời ứng biến với tình trạng thiếu hụt cán bộ sau chiến tranh, mà đó còn là một quyết sách có tính chiến lược, góp phần đào tạo nên tầng lớp trí thức cách mạng, lực lượng lãnh đạo và kiến tạo trong các ngành nghề, lĩnh vực cốt lõi của quốc gia.

Từ khóa: *Du học sinh, đào tạo ở nước ngoài, nguồn nhân lực chất lượng cao, 80 năm giáo dục Việt Nam.*

1. Đặt vấn đề

Chủ trương cử học sinh, sinh viên đi đào tạo tại các nước phát triển đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng đội ngũ tri thức chất lượng cao, tiếp thu kiến thức và công nghệ tiên tiến của thế giới, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Đây là chính sách lớn và có tầm của Việt Nam, ngay từ giai đoạn chiến tranh còn trường kì được một số học giả nước ngoài quan tâm và đánh giá cao. Thực tiễn 80 năm qua cho thấy, lực lượng du học sinh không chỉ đóng góp trực tiếp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mà còn góp phần quyết định trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước (Nguyễn Duy Phương, 2021; World Bank, 2020).

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, nghiên cứu về vai trò của du học sinh trở thành một yêu cầu mang tính cấp thiết cả về lí luận và thực tiễn. Họ vừa là cầu nối chuyển giao tri thức, công nghệ và các giá trị văn hóa - xã hội hiện đại vừa là lực lượng then chốt thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia (UNESCO, 2019). Việc nhìn lại chặng đường 80 năm đào tạo nhân lực của Việt Nam ở nước ngoài không chỉ giúp nhận diện những thành tựu và đóng góp nổi bật, mà còn tạo cơ sở khoa học để đề xuất các định hướng và giải pháp chính sách trong giai đoạn mới, hướng tới mục tiêu xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, sáng tạo và hội nhập, phục vụ phát triển đất nước bền vững trong thế kỉ XXI. Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển mới với các mục tiêu chiến lược đến năm 2030 và 2045, việc nhìn nhận và đánh giá toàn diện chặng đường 80 năm đào tạo nhân lực ở nước ngoài là nền tảng khoa học không thể thiếu để hoạch định chính sách phù hợp, hiệu quả hơn. Bài viết tập trung làm rõ: (1) Sự biến đổi về quy mô và chính sách cử du học sinh qua các giai đoạn lịch sử; (2) Vai trò và đóng góp của đội ngũ nhân lực được đào tạo ở nước ngoài; (3) Những thách thức còn tồn tại cùng định hướng giải pháp trong giai đoạn mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Du học sinh (Overseas students) từ lâu đã được xem như một thành tố quan trọng trong tiến trình quốc tế hóa giáo dục đại học và phát triển nguồn nhân lực của các quốc gia. Theo Altbach, P. G. & Knight (2007), du học sinh không chỉ tiếp thu tri thức và công nghệ tiên tiến mà còn đóng vai trò là “Cầu nối

tri thức” giữa các quốc gia, góp phần lan tỏa đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. UNESCO (2019) nhấn mạnh rằng, quốc tế hóa giáo dục, trong đó có việc gửi sinh viên ra nước ngoài, là một trong những động lực chính thúc đẩy chất lượng, sự đa dạng và hội nhập của hệ thống giáo dục (UNESCO, 2019). Ở tầm quốc gia, du học sinh được coi là nguồn nhân lực chất lượng cao tiềm năng, có khả năng tiếp nhận phương pháp nghiên cứu, quản trị và kĩ năng toàn cầu, từ đó phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội trong nước khi trở về (World Bank, 2020). Đồng thời, OECD (2013) cũng lưu ý rằng, sự hiện diện của du học sinh trong hệ thống giáo dục quốc tế mang lại lợi ích hai chiều: Vừa thúc đẩy hội nhập vừa tạo sức ép cải thiện chính sách và môi trường làm việc tại nước gửi đi để thu hút nhân tài trở về, giảm thiểu tình trạng “chảy máu chất xám” (OECD, 2013).

Tại Việt Nam, du học sinh được coi là một giải pháp tiềm năng cho bài toán nhân lực (Đinh Thị Bích Loan, 2017). Đảng và Nhà nước đã xác định việc đưa cán bộ, học sinh, sinh viên đi đào tạo ở nước ngoài là chiến lược lâu dài. Nghị quyết số 29-NQ/TW (2013) nhấn mạnh chủ trương: “Chủ động hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa tri thức nhân loại” nhằm hình thành đội ngũ trí thức trình độ cao, làm nòng cốt cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc (Ban Chấp hành Trung ương khoá 11, 2013), thể hiện tầm nhìn về chiến lược về phát triển nguồn nhân lực và khát vọng hội nhập.

Trên thế giới, các nghiên cứu tiêu biểu tập trung vào: 1) Lí thuyết quốc tế hoá giáo dục đại học (Altbach & Knight, 2007); 2) Vai trò của du học sinh trong chuyển giao tri thức và xây dựng vốn xã hội xuyên quốc gia (Marginson, 2014); 3) Tác động của di chuyển sinh viên đối với phát triển nhân lực quốc gia (UNESCO, 2019; World Bank, 2020). Ở trong nước, các công trình nghiên cứu chủ yếu khai thác từng giai đoạn cụ thể, như hợp tác Việt Nam - Liên Xô trong đào tạo lưu học sinh giai đoạn 1954 - 1975 (Nguyễn Duy Phương, 2021) hay đề xuất chính sách về vai trò của du học sinh (Đinh Thị Bích Loan, 2017). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào tổng kết hệ thống toàn bộ chặng đường 80 năm (1945 - 2025) từ góc nhìn lịch sử - chính sách. Nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu này, bài báo tổng kết chặng đường 80 năm (1945-2025) công tác đưa du học sinh Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài, từ những bước khởi đầu trong kháng chiến đến giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng, qua đó trả lời các câu hỏi nghiên cứu:

RQ1. Số lượng du học sinh Việt Nam biến động như thế nào qua các giai đoạn lịch sử của đất nước trong 80 năm?

RQ2. Các đóng góp và thách thức của chính sách cử du học sinh đi đào tạo nước ngoài đối với sự phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở Việt Nam là gì?

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp nghiên cứu lịch sử và tổng hợp*: Đây là phương pháp cốt lõi, được áp dụng xuyên suốt để tái hiện lại quá trình hình thành, phát triển và chuyển đổi của chủ trương cử cán bộ, học sinh, sinh viên đi đào tạo ở nước ngoài trong suốt tám thập kỉ (1945-2025) để đánh giá một cách hệ thống chặng đường 80 năm của chính sách đào tạo công dân Việt Nam ở nước ngoài, từ đó trả lời các câu hỏi nghiên cứu đã đặt ra. Phương pháp này giúp hệ thống hóa các giai đoạn lịch sử quan trọng, phân tích các quyết sách chiến lược và tổng hợp những đóng góp của đội ngũ du học sinh đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- *Phương pháp Thống kê mô tả và hồi cứu tư liệu*: Phương pháp này được sử dụng để xử lí và trình bày các dữ liệu định lượng thu thập được từ các báo cáo chính thức. Các số liệu về số lượng du học sinh, cơ cấu theo quốc gia đào tạo và hình thức tài trợ được mô tả dưới dạng bảng và biểu đồ nhằm minh họa rõ ràng quy mô và sự chuyển dịch trong chính sách đào tạo nhân lực quốc tế của Việt Nam qua các giai đoạn. Các dữ liệu trong bài báo được thống kê từ Niên giám thống kê về giáo dục - đào tạo hàng năm, các tài liệu, báo cáo đã công bố của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nghiên cứu đã công bố. Bên cạnh đó, bài báo còn sử dụng phương pháp hồi cứu tư liệu nhằm khai thác các văn bản lưu trữ, hồ sơ ngoại giao, hiệp định hợp tác và báo cáo hành chính qua từng thời kì; đồng thời áp dụng phương pháp thu thập và xử lí dữ liệu thứ cấp từ các cơ sở dữ liệu thống kê giáo dục quốc gia và quốc tế, nhằm cung cấp bằng chứng định lượng cho các phân tích lịch sử - chính sách.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Chặng đường 80 năm đào tạo nhân lực ở nước ngoài của Việt Nam

Theo định nghĩa của UNESCO (UIS, 2018), du học sinh là những cá nhân đến học tập tại một quốc gia mà họ không phải là thường trú nhân, hoặc đã rời nơi cư trú thông thường để theo học ở nước ngoài. Trong bối cảnh Việt Nam, thuật ngữ “du học sinh” hay “lưu học sinh” thường được dùng để chỉ những

công dân Việt Nam được cử hoặc tự nguyện đi học tập, nghiên cứu tại nước ngoài, bao gồm các bậc học từ trung học chuyên nghiệp đến đại học và sau đại học. Bài viết sử dụng thống nhất thuật ngữ “du học sinh” cho cả hai nhóm: Được cử đi theo diện học bổng nhà nước/hiệp định và du học tự túc.

3.1.1. Tầm nhìn sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh

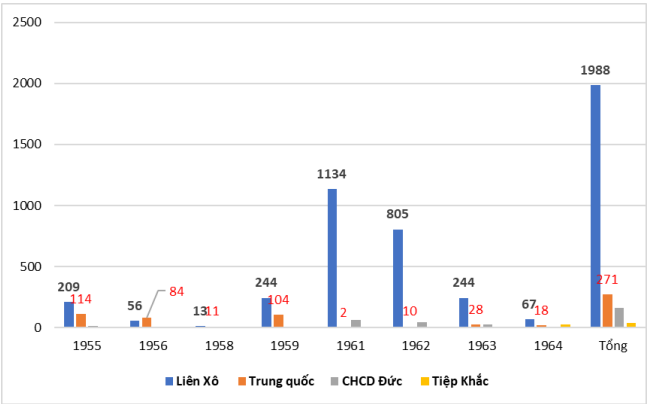
Sau khi giành được nền độc lập (1945), Chính phủ Việt Nam và chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định đào tạo nhân lực tại nước ngoài là nhiệm vụ chiến lược cấp bách để kiến thiết quốc gia. Minh chứng là bức thư gửi Ngoại trưởng Mỹ (1945) bày tỏ mong muốn cử thanh niên sang học tập khoa học - kĩ thuật (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025) hay quyết sách kiên trì đưa học sinh sang các nước xã hội chủ nghĩa nhằm chuẩn bị lực lượng trí thức nòng cốt ngay trong kháng chiến. Nền tảng của chính sách là tư tưởng Hồ Chí Minh vượt thời đại về giáo dục mở “kiến thiết cần có nhân tài” (1949) và khuyến khích thanh niên học hỏi không giới hạn phạm vi quốc gia (1947), coi việc tiếp thu tinh hoa trí thức thế giới là con đường tất yếu để phát triển đất nước ngang tầm các cường quốc, trở thành kim chỉ nam xuyên suốt 80 năm chính sách du học. Tầm nhìn này được thể chế hóa trong các văn kiện của Đảng, tiêu biểu là Chính cương Đại hội II (1961) với nhiệm vụ “Cải cách chế độ giáo dục, mở mang các trường chuyên nghiệp, phát triển tinh hoa văn hóa dân tộc đồng thời học tập văn hóa Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân khác” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001), khẳng định đào tạo nhân lực chất lượng cao qua du học là chủ trương chiến lược lâu dài vừa phục vụ kháng chiến vừa chuẩn bị nguồn lực xây dựng đất nước sau chiến tranh. Trên thực tế, năm 1951, nhóm 21 học sinh đầu tiên được cử sang Liên Xô đã mở đầu quan hệ hợp tác đào tạo cán bộ khoa học kĩ thuật và quản lí giữa Việt Nam với các nước anh em dù số lượng giai đoạn này còn hạn chế và chủ yếu tập trung vào cán bộ nòng cốt.

3.1.2. Thể chế hoá và mở rộng hợp tác giáo dục với các nước xã hội chủ nghĩa

Từ những năm 1950, việc cử học sinh và cán bộ Việt Nam sang đào tạo tại nước ngoài, đặc biệt là Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu đã được thể chế hóa một cách rõ ràng thông qua nhiều hiệp định hợp tác. Mở đầu là Hiệp nghị ngày 27 tháng 8 năm 1955 giữa Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Liên Xô về tiếp nhận lưu học sinh Việt Nam, quy định chi tiết các quyền lợi từ miễn thi đầu vào, kí túc xá, học bổng đến chế độ nghỉ dưỡng, qua

đó khẳng định vai trò ưu tiên chiến lược của Liên Xô trong hỗ trợ đào tạo nhân lực cho Việt Nam. Tiếp nối văn kiện này, hàng loạt hiệp định văn hóa và khoa học - kĩ thuật được kí kết các năm 1957, 1959, 1961, 1973 và 1974 (Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Liên Xô, 1974), trong đó Hiệp định ngày 11 tháng 11 năm 1974 với 19 điều khoản đã mở rộng hợp tác sang giáo dục đại học, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trao đổi giảng viên, xây dựng chương trình, nghiên cứu khoa học và thực tập sản xuất, đồng thời quy định cụ thể số lượng sinh viên, ngành học, chế độ tài chính và trách nhiệm song phương, hình thành một hệ thống đào tạo quy mô lớn được Nhà nước hai bên bảo trợ. Đáng chú ý, mục tiêu hỗ trợ của Liên Xô cũng chuyển dịch rõ rệt: Từ “đào tạo cán bộ theo tinh thần Quốc tế vô sản” phục vụ công tác chính trị trước năm 1950, sang phát triển nguồn nhân lực toàn diện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và quản trị nhà nước hiện đại sau đó. Theo số liệu, từ năm 1950 đến 1991, Liên Xô đã đào tạo gần 50.000 công dân Việt Nam, gồm khoảng 30.000 người trình độ đại học, gần 3.000 phó tiến sĩ, khoảng 200 tiến sĩ khoa học cùng hàng chục nghìn công nhân kĩ thuật, giáo viên dạy nghề và thực tập sinh, phản ánh bước chuyển hướng chiến lược từ đào tạo cán bộ chính trị, quân sự sang đào tạo chuyên gia khoa học - kĩ thuật phục vụ tái thiết đất nước (Nguyễn Duy Phương, 2021).

Theo Báo cáo của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp về công tác đào tạo ở nước ngoài (bậc đại học và dưới đại học), trong giai đoạn 1955 - 1964, Liên Xô là đối tác đào tạo du học sinh lớn nhất của Việt Nam, với quy mô vượt trội gấp nhiều lần các nước xã hội chủ nghĩa khác (Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1972).



(Đơn vị tính: Người. Nguồn: Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1972)

Hình 1: Số lượng du học sinh Việt Nam học tập tại một số nước giai đoạn 1955-1964

Bước sang cuối thập niên 1960 - đầu 1970, số lưu học sinh và nghiên cứu sinh Việt Nam ra nước ngoài tăng mạnh, từ 5.123 người (năm học 1966-1967) lên 13.448 người (năm học 1970-1971), phản ánh xu thế mở rộng quy mô hợp tác giáo dục quốc tế trước nhu cầu nhân lực khoa học - kĩ thuật ngày càng cấp bách.

Bảng 1: Số lượng du học sinh và nghiên cứu sinh Việt Nam đi đào tạo ngoài nước (1966-1971)

Năm	1966-1967	1970-1971
Du học sinh	4.352	11.916
Thực tập sinh	208	104
Nghiên cứu sinh	563	1.368
Tổng	5.123	13.448

(Nguồn: Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, 1972)

Đến năm 1975, riêng Liên xô đã đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp cho 18.500 sinh viên Việt Nam (Nguyễn Duy Phương, 2021). Đội ngũ trí thức này trở thành lực lượng trí thức nòng cốt trong các lĩnh vực then chốt như khoa học - kĩ thuật, công nghiệp, y tế, giáo dục, quân đội và hành chính công. Riêng trong giáo dục đại học, họ là thế hệ giảng viên và nhà khoa học đầu tiên gây dựng nhiều ngành đào tạo mới, đồng thời du nhập mô hình đại học kiểu Xô Viết với các đặc trưng phân ngành chuyên sâu, hệ đào tạo 5-6 năm, kết hợp nghiên cứu với ứng dụng và gắn viện nghiên cứu với trường đại học. Bên cạnh chuyên môn cao, tư duy hệ thống và tính kỉ luật, thế hệ này còn có bản lĩnh chính trị vững vàng và trung thành với lí tưởng xã hội chủ nghĩa, những yếu tố quan trọng khi Việt Nam bước vào giai đoạn khôi phục và kiến thiết đất nước sau chiến tranh.

3.1.3. Tập trung đào tạo nhân lực ở Liên Xô và Đông Âu

Sau năm 1975, Việt Nam tiếp tục mở rộng chính sách đào tạo chính sách đào tạo nhân lực chất lượng cao tại các nước xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là Liên Xô và Đông Âu, nhằm phục vụ công cuộc tái thiết đất nước và công nghiệp hóa. Sinh viên và cán bộ được cử đi học ở nhiều bậc đào tạo, từ trung cấp, đại học đến sau đại học, tập trung vào ở các ngành Kĩ thuật, Nông nghiệp, Y tế, Giáo dục và một số lĩnh vực mũi nhọn khác. Theo thống kê của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, trong giai đoạn 1975-1989, tổng số du học sinh Việt Nam được gửi đi đào tạo ở nước ngoài đạt 11.874 người. Trong đó, Liên Xô

tiếp nhận 7.676 người (chiếm 64,6%), khẳng định vai trò đặc biệt của quốc gia này với Việt Nam. Các nước xã hội chủ nghĩa khác cũng tiếp nhận số lượng lưu học sinh đáng kể như Tiệp Khắc (1.248 người), Cộng hòa Dân chủ Đức (1.016 người), Bulgaria (772 người) và Hungari (571 người). Tính chung, các nước xã hội chủ nghĩa đào tạo đến 98,7% tổng số du học sinh Việt Nam trong giai đoạn này.

Mặc dù có dấu hiệu đa dạng hoá đối tác giáo dục, song trong thực tế, Việt Nam vẫn phụ thuộc gần như tuyệt đối vào hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa trong đào tạo nhân lực. Điều này phản ánh đặc điểm chính trị - đối ngoại của Việt Nam thời kì Chiến tranh Lạnh, khi giáo dục quốc tế gắn chặt với định hướng ý thức hệ và chiến lược phát triển đất nước.

3.1.4. Đa dạng hóa điểm đến và hình thức đào tạo sau đổi mới

Sau đổi mới năm 1986, việc mở cửa kinh tế và hội nhập quốc tế cho phép Việt Nam mở rộng hợp tác giáo dục ra ngoài phạm vi các nước xã hội chủ

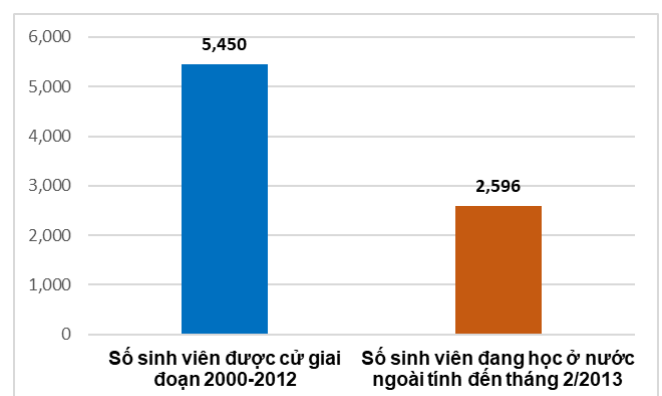
Bảng 2: Số lượng lưu học sinh được gửi đi đào tạo ngoài

TT	Nước gửi đi đào tạo	Số lượng	Tính từ năm 1975 đến 1989
1	Anbani	5	1975
2	Algeria	14	1975
3	Bỉ	41	Từ 1975-1989
4	Ba Lan	250	Từ 1975-1989
5	Bungaria	772	Từ 1975-1989
6	CHDC Đức	1.016	Từ 1975-1989
7	Cuba	86	Từ 1975-1982
8	Hungari	571	Từ 1975-1989
9	Iraq	3	1986
10	Liên Xô	7.676	Từ 1975-1989
11	Mozambique	4	1982
12	Mông Cổ	68	Từ 1975-1989
13	Rumani	120	Từ 1975-1989
14	Tiệp Khắc	1.248	Từ 1975-1989
	Cộng	11.874	

(Nguồn: Nguyễn Quang Kính, 2005)

nghĩa, với chính sách du học đa dạng hơn về hình thức, bao gồm cả học bổng nhà nước và du học tự túc. Bên cạnh việc duy trì quan hệ với Đông Âu, Việt Nam kí kết nhiều hiệp định văn hóa - giáo dục song phương mới: Ba Lan đã tái khẳng định quan hệ qua các hiệp định bổ sung năm 1992, 2005 và 2017; Đức kí hiệp định văn hóa năm 1990; Bulgaria, Romania và Hungary kí kết trong đầu những năm 2000 và tiếp tục củng cố bằng các thỏa thuận giai đoạn 2019-2026. Những văn kiện này tạo cơ sở pháp lí cho trao đổi sinh viên, nghiên cứu sinh và thực tập sinh; quy định chỉ tiêu; ngành ưu tiên và chế độ học bổng; mở rộng địa bàn đào tạo sang nhiều quốc gia Châu Âu, đồng thời củng cố quan hệ ngoại giao và hợp tác khoa học - giáo dục song phương.

Từ năm 2000, việc triển khai các đề án đào tạo cán bộ ở nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước đánh dấu một bước ngoặt, nổi bật nhất là Đề án 322 (Quyết định số 322/2000/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2000), Đề án 356 (Quyết định số 356/2005/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2005), Đề án 165 (Thông báo số 165-TB/TW ngày 27 tháng 6 năm 2008 Bộ Chính trị). Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm 2000 đến 2012 có 5.450 du học sinh được cử đi đào tạo ở nước ngoài từ nguồn học bổng của Đề án 322, các hiệp định song phương cũng như các hiệp định xử lí nợ, tính đến tháng 2 năm 2013, Bộ trực tiếp quản lí 2.596 sinh viên đang học tập tại 34 quốc gia và mỗi năm tiếp nhận khoảng 300-500 du học sinh tốt nghiệp về nước, bên cạnh số du học sinh diện tự túc về nước ngày càng tăng.

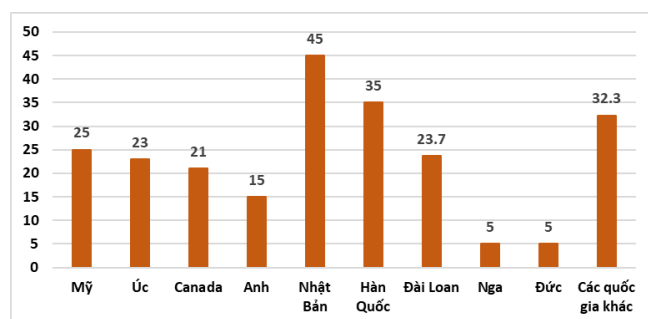


Hình 3: Du học sinh Việt Nam giai đoạn 2000- 2013 (Phạm Quang Hùng, 2016)

Nhìn chung, giai đoạn 1986-2012 đã đặt nền móng cho quá trình đa dạng hóa và quốc tế hóa giáo dục đại học Việt Nam, góp phần xây dựng đội ngũ nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế.

3.1.5. Hội nhập sâu rộng và quốc tế hoá giáo dục

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO (2007) và kí kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, chính sách du học được thể chế hóa và mở rộng phạm vi. Các đề án chiến lược đóng vai trò then chốt trong đào tạo nhân lực chất lượng cao: Đề án 322 (2000-2012) đã cử 5.450 du học sinh đến 34 quốc gia; Đề án 911 (2010-2020) tập trung đào tạo tiến sĩ cho giảng viên đại học, với mục tiêu nâng tỉ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ lên 35% vào năm 2025. Đề án 165 (từ 2008) tập trung bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo, quản lý diện quy hoạch cấp chiến lược tại các cơ sở đào tạo có uy tín ở nước ngoài. Song song với đó, du học tự túc bắt đầu trở thành xu hướng chủ đạo, phản ánh năng lực tài chính ngày càng tăng của nhiều hộ gia đình Việt Nam. Về khung pháp lý, Nghị định 86/2021/NĐ-CP quy định rõ quyền lợi của du học sinh diện học bổng nhà nước, bao gồm hỗ trợ toàn phần hoặc một phần chi phí đào tạo, sinh hoạt và đi lại.



Hình 4: Số lượng du học sinh Việt Nam tại một số nước (nghìn người) (Phạm Quang Hùng, 2016)

Tính đến năm 2015, khoảng 130.000 du học sinh Việt Nam đang học tập tại hơn 50 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó 95% (Phạm Quang Hùng, 2016) theo diện tự túc, chỉ khoảng 5% nhận học bổng từ Chính phủ Việt Nam, chính phủ nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế. Tỉ lệ này phản ánh xu hướng xã hội hóa mạnh mẽ trong việc đầu tư cho giáo dục quốc tế. Đại dịch Covid-19 (2020-2022) khiến số lượng du học sinh sụt giảm do hạn chế di chuyển nhưng xu hướng nhanh chóng phục hồi và tăng trưởng sau đó. Đến năm 2023, Việt Nam có trên 250.000 du học sinh tại hơn 60 quốc gia, thuộc nhóm có quy mô du học sinh lớn nhất trong khu vực, nơi các điểm đến hàng đầu là Nhật Bản (hơn 65.000 người), Hàn Quốc (hơn 40.000 người), Úc và Mỹ tiếp tục là những điểm đến hàng đầu. Giai đoạn 2020-2025, chúng kiến sự gia tăng của du học sinh theo diện học bổng chính

phủ các nước (Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan) và các chương trình học bổng quốc tế đa phương, trong khi Nga, Hungary và Đức tiếp tục hợp tác đào tạo qua học bổng Chính phủ ở các ngành kĩ thuật và quản lí (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025; UNESCO UIS, 2023).

Tuy nhiên, một thách thức nổi bật là tình trạng du học sinh không trở về sau tốt nghiệp: Ước tính 70-80% du học sinh diện tự túc lựa chọn ở lại nước ngoài do thu nhập cao và chính sách đãi ngộ thuận lợi; thậm chí một bộ phận du học sinh diện học bổng nhà nước cũng vi phạm cam kết trở về, dẫn đến phải bồi hoàn chi phí đào tạo (Nghị định 86/2021/NĐ-CP; Tran & Marginson, 2018). Nhìn chung, du học sinh trong giai đoạn này cho thấy một hiện tượng xã hội phổ biến góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực, vừa đặt ra thách thức về quản lí, sử dụng và thu hút chất xám cho phát triển đất nước, đồng thời đánh dấu sự hội nhập ngày càng sâu cho giáo dục Việt Nam vào hệ thống giáo dục toàn cầu.

3.2. Thành tựu của chính sách đào tạo du học sinh ở nước ngoài

Sau tám thập kỉ triển khai, chính sách đưa du học sinh Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài đã đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Về quy mô, hợp tác quốc tế được mở rộng đáng kể, từ vài chục du học sinh trong những năm đầu kháng chiến, đến hàng nghìn lượt du học sinh trên nhiều quốc gia, khu vực và lĩnh vực đào tạo trong giai đoạn hội nhập. Điều này phản ánh sự chuyển dịch từ mô hình hợp tác song phương chủ yếu với các nước xã hội chủ nghĩa sang mô hình hợp tác đa dạng, gắn với toàn cầu hóa giáo dục. Du học sinh là cầu nối trong việc chuyển giao tri thức, công nghệ và các phương pháp quản lí tiên tiến, đặc biệt ở những lĩnh vực mũi nhọn như công nghệ thông tin, y học, nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế tạo (World Bank, 2020), góp phần hình thành các trung tâm nghiên cứu, cơ sở đào tạo hiện đại, cũng như mạng lưới hợp tác khoa học - công nghệ giữa Việt Nam và các nước đối tác.

Về chất lượng, nguồn nhân lực đào tạo ở nước ngoài đã góp phần trực tiếp vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Lực lượng trí thức được hình thành từ các chương trình du học trở thành nòng cốt trong nhiều lĩnh vực: Khoa học - công nghệ, Y tế, Giáo dục, Quản lí kinh tế - xã hội. Nhiều cán bộ, giảng viên và nhà nghiên cứu được đào tạo từ Liên Xô và các nước phương Tây đã giữ vai trò quan trọng trong hệ thống chính trị, trong các viện nghiên cứu và trường đại học trong nhiều lĩnh vực then chốt. Theo Nguyễn

Quang Kính (2005), tính đến năm 2005, trong số các giáo sư, phó giáo sư của các trường đại học Việt Nam, trên 70% có thời gian học tập hoặc nghiên cứu ở nước ngoài; đồng thời, phần lớn các vị trí lãnh đạo cấp bộ và viện nghiên cứu quốc gia trong giai đoạn 1975-2010 được đảm nhận bởi những người từng du học tại Liên Xô, Đông Âu hoặc phương Tây (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025), (Nguyễn Duy Phương, 2019). Đây là một kênh hiệu quả nhằm giải quyết tình trạng thiếu hụt chuyên gia trình độ cao trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa và hội nhập.

Về cơ cấu tài trợ, nếu trước đổi mới, phần lớn du học sinh dựa vào học bổng hiệp định thì từ những năm 2000 trở lại đây, du học tự túc chiếm tỉ trọng áp đảo (trên 90%). Xu hướng này vừa thể hiện khả năng hội nhập và mức sống được cải thiện của xã hội, vừa đặt ra thách thức trong quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực sau đào tạo.

Tổng thể, chính sách cử du học sinh đã gây dựng được một lực lượng nhân lực chất lượng cao, góp phần quan trọng cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của Việt Nam, trở thành động lực cho sự đổi mới sáng tạo, gia tăng năng suất lao động và nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy nhiên, để tối ưu hóa kết quả, cần đồng thời quan tâm đến khâu quy hoạch, sử dụng và phát huy nguồn lực du học sinh trong giai đoạn phát triển mới.

3.3. Những hạn chế và thách thức

Bên cạnh những đóng góp quan trọng, chính sách đào tạo du học sinh ở nước ngoài cũng bộc lộ một số hạn chế và thách thức. Trước hết, tình trạng *chảy máu chất xám* vẫn diễn ra khi một tỉ lệ đáng kể du học sinh, đặc biệt là nhóm du học tự túc, lựa chọn ở lại làm việc tại nước ngoài do điều kiện đãi ngộ và cơ hội nghề nghiệp hấp dẫn hơn (Nguyễn Duy Phương, 2021; Tran & Marginson, 2018).

Việc bố trí, sử dụng nguồn nhân lực sau đào tạo chưa thực sự hiệu quả, dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực khi một số cá nhân không được phân công đúng chuyên môn hoặc chưa có môi trường thuận lợi để phát huy năng lực. Cơ chế, chính sách quản lý, giám sát và thu hút du học sinh về nước còn hạn chế, thiếu đồng bộ và chưa có các giải pháp đủ mạnh để bảo đảm sự gắn kết giữa đào tạo quốc tế với nhu cầu phát triển nhân lực trong nước. Theo số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy trong giai đoạn thực hiện Đề án 322, có khoảng 15–20% lưu học sinh không thực hiện đúng cam kết trở về phục vụ trong nước sau khi tốt nghiệp. Báo cáo của World Bank

(2020) cũng chỉ ra rằng Việt Nam thuộc nhóm các quốc gia có tỉ lệ “chảy máu chất xám” trong giáo dục bậc cao thuộc loại cao nhất khu vực Đông Nam Á, đặt ra thách thức lớn cho việc xây dựng chính sách thu hút và giữ chân nhân tài (World Bank, 2020). Những thách thức này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc hoàn thiện thể chế, đồng thời xây dựng chính sách đãi ngộ và môi trường làm việc hấp dẫn để khuyến khích du học sinh quay trở lại, đóng góp cho sự phát triển đất nước.

3.4. Đề xuất định hướng và giải pháp

So sánh với các quốc gia Châu Á thành công như Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore, có thể thấy điểm chung nổi bật là việc triển khai song song chính sách cử công dân đi đào tạo ở nước ngoài với chiến lược xây dựng môi trường khoa học - công nghệ trong nước đủ sức hấp dẫn để thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực chất lượng cao trở về (Altbach & Knight, 2007). Những kinh nghiệm quốc tế này gợi mở rằng chính sách du học của Việt Nam cần được định hướng theo hướng toàn diện và bền vững hơn.

Việc hoàn thiện chính sách về đào tạo công dân ở nước ngoài là yêu cầu cấp thiết, trong đó bao gồm các cơ chế lựa chọn, quản lý, giám sát và cam kết trở về, nhằm bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo quốc tế và chiến lược phát triển nhân lực quốc gia (Nguyễn Duy Phương, 2021). Đồng thời, cần xây dựng và vận hành một hệ thống chính sách đãi ngộ và sử dụng nhân lực sau đào tạo hợp lý, thông qua việc bố trí công việc phù hợp, tạo cơ hội thăng tiến nghề nghiệp, đồng thời thiết kế các gói ưu đãi để thu hút nhân tài Việt Nam đã được đào tạo ở nước ngoài quay trở về đóng góp cho đất nước (World Bank, 2020). Song song với đó, hợp tác quốc tế trong giáo dục cần được mở rộng và gắn kết chặt chẽ hơn với nhu cầu phát triển thực tiễn trong nước, đặc biệt trong các lĩnh vực khoa học - công nghệ, quản trị và đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh đó, các Nghị quyết của Đảng mang tính định hướng cao cần được kết nối chặt chẽ hơn với chính sách đào tạo ở nước ngoài. Cụ thể, Nghị quyết số 57-NQ/TW (2024) về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia đặt ra yêu cầu cấp thiết đào tạo nhân lực chất lượng cao trong các ngành khoa học - kĩ thuật mũi nhọn, trong đó đào tạo ở nước ngoài là một kênh quan trọng. Nghị quyết số 71/NQ-CP (2022) về Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cũng nhấn mạnh việc gắn kết đào tạo quốc tế với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và chiến lược phát triển quốc gia.

Một định hướng quan trọng khác là thúc đẩy các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, kết hợp hình thức “du học tại chỗ” với trao đổi sinh viên nhằm đa dạng hóa cơ hội tiếp cận giáo dục chất lượng cao và giảm gánh nặng chi phí cho gia đình và xã hội.

4. Kết luận

Trong suốt tám thập kỷ qua, chính sách cử công dân Việt Nam đi đào tạo ở nước ngoài đã trở thành một trong những trụ cột quan trọng của chiến lược phát triển nguồn nhân lực quốc gia và là cơ chế thiết yếu để hình thành đội ngũ tri thức trình độ cao giữ vai trò nòng cốt qua các giai đoạn lịch sử. Lực lượng này đã đóng góp trực tiếp vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời tạo nền tảng tri thức - kỹ năng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, góp phần định hình một thể hệ nhân lực chất lượng cao, có khả năng tiếp thu tri thức toàn cầu và thích ứng với bối cảnh thế giới đổi thay nhanh chóng. Trong giai đoạn phát triển mới, việc khai thác hiệu quả nguồn lực du học sinh gắn với chiến lược phát triển nhân lực chất lượng cao

là điều kiện tiên quyết để Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững. Về mặt học thuật, bài viết lần đầu tiên phục dựng một cách có hệ thống tiến trình lịch sử 80 năm (1945-2025) của chính sách và công tác đào tạo du học sinh Việt Nam làm nổi bật sự chuyển trục chiến lược: Từ mô hình hợp tác song phương mang tính khối sang xu hướng đa dạng hóa và hội nhập toàn cầu, qua đó tạo tiền đề cho các chính sách thực tiễn. Để mở rộng chủ đề, các nghiên cứu tiếp nối nên hướng tới: 1) Đo lường định lượng trên diện rộng về tỉ lệ trở về nước và những giá trị thặng dư mà du học sinh mang lại; 2) So sánh tính ưu việt giữa các mô hình cấp vốn (nhà nước, hiệp định song phương và tự túc); 3) Thẩm định tính hiệu quả của các chính sách chiêu mộ nhân tài trong bối cảnh nền kinh tế số và Cách mạng Công nghiệp 4.0; 4) Đặt Việt Nam vào hệ quy chiếu so sánh với các nước ASEAN trong bài toán tối ưu hóa nguồn nhân lực được đào tạo tại nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Altbach, P. G. & Knight, J. (2007). The internationalization of higher education: Motivations and realities. *Journal of Studies in International Education*, 11(3-4), pp.290-305.
- Ban Chấp hành Trung ương khóa 11. (2013). *Nghị quyết Hội nghị lần thứ 8 (Nghị quyết số 29-NQ/TW)*.
- Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. (1972). *Công văn, báo cáo về tình hình công tác nghiên cứu sinh, tân tiến sĩ về nước năm 1972*, tr.21, lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia III.
- Bộ Giáo dục & Đào tạo. (2014). *Quyết định 77/2014/QĐ-BGDĐT về quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài*.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2025). *80 năm Giáo dục phát triển đất nước*.
- Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết. (1974). *Hiệp định hợp tác văn hóa và khoa học giữa Chính phủ Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Chính phủ Liên bang Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Xô Viết* (ký ngày 11 tháng 11 năm 1974).
- Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Văn kiện Đảng Toàn tập*. NXB Chính Trị Quốc gia, Hà Nội, tr.440, tập 12, 19.
- Đinh Thị Bích Loan. (2017). Du học sinh - một giải pháp tiềm năng cho bài toán nhân lực Việt Nam. *Tạp chí Giáo dục và Xã hội*, số đặc biệt, tháng 12 năm 2017.
- Nguyễn Duy Phương. (2021). Sự giúp đỡ của Liên xô trong đào tạo lưu học sinh Việt Nam giai đoạn 1954-1975. *Journal of Science Social Science*, 66(2), tr.161-168. <https://doi.org/10.18173/2354-1067.2021-0036>
- Nguyễn Quang Kính (chủ biên). (2005). *Giáo dục Việt Nam 1945-2005*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.178.
- OECD. (2013). *Education at a Glance 2013: OECD Indicators*. In Paris: OECD.
- Phạm Quang Hùng. (2016). International Student Mobility: A Vietnamese Perspective. *Đối thoại chính sách lần thứ 3 của Chương trình Share (The Third SHARE Policy Dialogue) đã diễn ra tại Hà Nội trong 02 ngày 8-9 tháng 6 năm 2016 với Chủ đề "Making Universities Fit for The ASEAN Community: Enhancing Internationalisation through Student Mobility Tools"*.
- Tran & Marginson. (2018). Internationalisation in Vietnamese Higher Education: An overview. In *Internationalisation in Vietnamese Higher Education*, pp. 1-18.
- UNESCO. (2019). *Global Education Monitoring Report 2019: Migration, displacement and education*. In Paris: UNESCO.
- UNESCO (UIS). (2018). *Statistical concepts, definitions and classifications: Manual on concepts, definitions and classifications version of 11 June 2018 (UIS/OECD/Eurostat)*.
- World Bank. (2020). *Human Capital Index 2020*. In Washington, DC: World Bank.